

Số: 08 /2019/QĐ-UBND

Ninh Thuận, ngày 28 tháng 01 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn
tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2019-2020**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 130/2013/NĐ-CP ngày 16 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ về sản xuất cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;

Căn cứ Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;

Căn cứ Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;

Căn cứ Quyết định số 1050a/QĐ-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về giá tối đa sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi giai đoạn 2018-2020;

Căn cứ Nghị quyết số 22/2018/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa X, kỳ họp thứ 8 về việc thông qua giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2019-2020;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 09/TTr-SNNPTNT ngày 17 tháng 01 năm 2019.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2019-2020.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Chủ sở hữu công trình thủy lợi; chủ quản lý công trình thủy lợi; tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi; tổ chức, cá nhân sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi

1. Biểu giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với đất trồng lúa:

TT	Vùng và biện pháp công trình	Giá (đồng/ha/vụ)
I	Các xã thuộc khu vực miền núi (Khu vực miền núi trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận theo Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 28/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ và các xã áp dụng như xã miền núi theo quy định hiện hành)	
1	Tưới tiêu bằng động lực	
a	Tưới tiêu tự chảy	1.811.000
b	Tạo nguồn tưới, tiêu	905.500
2	Tưới tiêu bằng trọng lực	
a	Tưới tiêu tự chảy	1.267.000
b	Tạo nguồn tưới, tiêu	506.800
II	Các xã còn lại trên địa bàn tỉnh	
1	Tưới tiêu bằng động lực	
a	Tưới tiêu tự chảy	1.409.000
b	Tạo nguồn tưới, tiêu	704.500
2	Tưới tiêu bằng trọng lực	
a	Tưới tiêu tự chảy	986.000
b	Tạo nguồn tưới, tiêu	394.400

2. Biểu giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với đất trồng mạ, rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày kể cả cây vụ Đông (được tính bằng 40% mức giá đối với đất trồng lúa tại khoản 1 Điều này):

TT	Vùng và biện pháp công trình	Giá (đồng/ha/vụ)
I	Các xã thuộc khu vực miền núi (Khu vực miền núi trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận theo Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 28/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ và các xã áp dụng như xã miền núi theo quy định hiện hành)	
1	Tưới tiêu bằng động lực	
a	Tưới tiêu tự chảy	724.400
b	Tạo nguồn tưới, tiêu	362.200
2	Tưới tiêu bằng trọng lực	
a	Tưới tiêu tự chảy	506.800
b	Tạo nguồn tưới, tiêu	202.720
II	Các xã còn lại trên địa bàn tỉnh	
1	Tưới tiêu bằng động lực	
a	Tưới tiêu tự chảy	563.600
b	Tạo nguồn tưới, tiêu	281.800
2	Tưới tiêu bằng trọng lực	
a	Tưới tiêu tự chảy	394.400
b	Tạo nguồn tưới, tiêu	157.760

3. Mức giá áp dụng đối với sản xuất muối được tính bằng 2% giá trị muối thành phẩm.

4. Mức giá đối với cấp nước để chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản và cấp nước tưới cho cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu được tính theo Biểu sau:

TT	Các đối tượng dùng nước	Đơn vị	Thu theo các biện pháp công trình	
			Bơm điện	Hồ đập, kênh cống
1	Cấp nước cho chăn nuôi	đồng/m ³	1.320	900
2	Cấp nước để nuôi trồng thủy sản	đồng/m ³	840	600
		đồng/m ² mặt thoát/năm	250	
3	Cấp nước tưới các cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu			
a	Tính theo mét khối (m ³)	đồng/m ³	1.020	840
b	Tính theo diện tích (ha) đối với các xã thuộc khu vực miền núi	đồng/ha/năm	1.448.800	1.013.600
c	Tính theo diện tích (ha) đối với các xã còn lại	đồng/ha/năm	1.127.200	788.800

5. Mức giá tiêu, thoát nước khu vực nông thôn và đô thị trừ vùng nội thị (được tính bằng 5% mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi của tưới nước đối với đất trồng lúa/vụ theo quy định tại khoản 1 Điều này) theo Biểu sau:

TT	Vùng và biện pháp công trình	Giá (đồng/ha/vụ)
1	Các xã thuộc khu vực miền núi (Khu vực miền núi trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận theo Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 28/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ và các xã áp dụng như xã miền núi theo quy định hiện hành)	
a	Tiêu, thoát nước bằng động lực	90.550
b	Tiêu, thoát nước bằng trọng lực	63.350
2	Các xã còn lại trên địa bàn tỉnh	
a	Tiêu, thoát nước bằng động lực	70.450
b	Tiêu, thoát nước bằng trọng lực	49.300

6. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi tại quy định này là giá không có thuế giá trị gia tăng.

Handwritten signature/initials

(Kèm theo phụ lục danh sách các xã thuộc khu vực miền núi)

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan, chịu trách nhiệm thực hiện các nội dung:

a) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định phê duyệt công trình tạo nguồn tưới từ bậc 2 trở lên;

b) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định phê duyệt diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi được nhà nước hỗ trợ hàng năm trên địa bàn tỉnh;

c) Hướng dẫn, kiểm tra việc tổ chức thực hiện Quyết định này.

2. Giao Sở Tài chính căn cứ giá cụ thể do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định phê duyệt dự toán kinh phí hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi hàng năm trên địa bàn tỉnh.

3. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố kiểm tra, rà soát diện tích và xác nhận diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi được nhà nước hỗ trợ trong bảng kê do đơn vị quản lý thủy nông lập.

4. Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn phối hợp với đơn vị quản lý thủy nông để lập bảng kê đối tượng và diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi được tưới nước, tiêu nước được nhà nước hỗ trợ theo quy định.

5. Đơn vị quản lý thủy nông

a) Lập hồ sơ sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi để trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định;

b) Tổ chức thực hiện niêm yết giá, công khai thông tin về giá theo quy định pháp luật về giá;

c) Tổ chức xây dựng và thực hiện kế hoạch cung cấp sản phẩm, dịch vụ thủy lợi;

d) Lập dự toán kinh phí hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi được nhà nước hỗ trợ và kinh phí hỗ trợ khác, báo cáo cơ quan có thẩm quyền giao kế hoạch;

e) Ký kết, nghiệm thu, thanh lý hợp đồng cung cấp, sử dụng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi;

g) Xây dựng mô hình tổ chức hợp lý để quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi và các nguồn lực được giao;

h) Định kỳ đánh giá hiệu quả quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi; xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch khai thác tổng hợp, mở rộng phạm vi cung cấp dịch vụ để phát huy năng lực công trình thủy lợi.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08 tháng 02 năm 2019.

2. Đối với giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác tại mục 1, 2, 5, 6, 7, 8 trong biểu giá quy định tại Khoản 2, Điều 3 Quyết định số 134/2017/QĐ-UBND ngày 11/12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận tiếp tục thực hiện đến khi cấp có thẩm quyền quy định giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác mới thay thế. Các nội dung khác của Quyết định số 134/2017/QĐ-UBND ngày 11/12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các Ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Giám đốc Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Khai thác công trình thủy lợi; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Văn phòng Chính phủ;
- Vụ pháp chế-Bộ NN&PTNT);
- Vụ pháp chế-Bộ Tài chính;
- Cục kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Thường trực HĐND các huyện, thành phố;
- Đài PT-TH tỉnh Ninh Thuận;
- Báo Ninh Thuận;
- VPUB: LĐ, Khối NCTH;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Trung tâm công báo tỉnh;
- Lưu VT. QMT

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Lưu Xuân Vĩnh

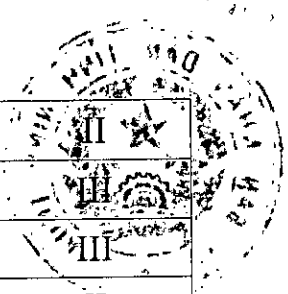


ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH CÁC XÃ THUỘC KHU VỰC MIỀN NÚI
(Kèm theo Quyết định số 08 /2019/QĐ-UBND ngày 28/01/2019 của UBND tỉnh)

TT	Tên huyện, thành phố trực thuộc tỉnh	Tên xã, thị trấn	Thuộc khu vực
I	HUYỆN BÁC ÁI		
1		Xã Phước Bình	III
2		Xã Phước Hòa	III
3		Xã Phước Thành	III
4		Xã Phước Đại	III
5		Xã Phước Tiến	III
6		Xã Phước Thắng	III
7		Xã Phước Trung	III
8		Xã Phước Chính	III
9		Xã Phước Tân	III
II	HUYỆN NINH HẢI		
1		Xã Vĩnh Hải	II
2		Xã Xuân Hải	II
III	HUYỆN NINH PHƯỚC		
1		Xã Phước Thái	II
2		Xã Phước Vinh	II
3		Xã Phước Thuận	II
4		Xã An Hải	II
5		Xã Phước Hậu	II
6		Xã Phước Hữu	II
7		Thị trấn Phước Dân	II
8		Xã Phước Sơn	II
IV	HUYỆN THUẬN BẮC		
1		Xã Lợi Hải	II



2		Xã Công Hải	II
3		Xã Phước Chiến	II
4		Xã Phước Kháng	II
5		Xã Bắc Sơn	II
V	HUYỆN NINH SƠN		
1		Xã Lâm Sơn	II
2		Xã Lương Sơn	II
3		Xã Quảng Sơn	II
4		Xã Hòa Sơn	III
5		Xã Ma Nối	III
6		Xã Mỹ Sơn	II
7		Xã Nhơn Sơn	II
VI	HUYỆN THUẬN NAM		
1		Xã Phước Hà	III
2		Xã Nhị Hà	II
3		Xã Phước Ninh	II
4		Xã Phước Nam	II
5		Xã Phước Minh	II
VII	THÀNH PHỐ PHAN RANG-THÁP CHÀM		
1		Xã Thành Hải	I